

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - NĂM 2021

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN:

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM
- Mã cơ sở đào tạo: QST
- Địa chỉ cơ sở đào tạo: 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://www.hcmus.edu.vn>
- Địa chỉ trang thông tin điện tử tuyển sinh sau đại học: <https://sdh.hcmus.edu.vn>

2. THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

2.1. Các ngành đào tạo trình độ thạc sĩ:

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
1	Khoa học máy tính	8480101	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992
2	Hệ thống thông tin	8480104	684/QĐ-ĐHQG-SDH	19/07/2007	2007
3	Toán giải tích	8460102	5295/GĐĐT	01/12/1995	1996
4	Đại số và lý thuyết số	8460104	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992
5	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	8460106	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992
6	Cơ sở toán học cho tin học	8460110	194/QĐ-ĐHQG-SDH	10/03/2006	2006
6.1	Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	846011001	274/QĐ-KHTN	06/4/2020	2020
7	Toán ứng dụng	8460112	55/ĐHQG-SDH	21/03/2001	2001
7.1	Chuyên ngành Giáo dục toán học	846011202	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2018
8	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	8440103	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992
9	Quang học	8440110	1482/QĐ-SDH	10/07/1993	1993
10	Vật lý vô tuyến và điện tử	8440105	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992
10.1	Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	844010501	166/QĐ-KHTN	29/01/2018	2001
11	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	8440106	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992
12	Vật lý địa cầu	8440111	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992
13	Hải dương học	8440228	2816/QĐ.SDH	04/11/1991	1992

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Mã ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành QĐ mở ngành	Năm bắt đầu đào tạo
14	Khí tượng và khí hậu học	8440222	130/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	07/03/2008	2011
15	Vật lý kỹ thuật	8520401	439/QĐ-ĐHQG-ĐH	24/04/2009	2011
15.1	Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	852040101	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2019
16	Kỹ thuật điện tử	8520203	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
16.1	Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	852020301	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
16.2	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	852020302	677/QĐ-ĐHQG-SĐH	17/07/2007	2007
17	Hóa học	8440112	444/QĐ-KHTN	26/3/2021	2021
18	Hoá hữu cơ	8440114	2816/QĐ.SĐH	04/11/1991	1992
18.1	Chuyên ngành Giảng dạy học thực nghiệm	844011401	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2018
19	Hoá phân tích	8440118	2816/QĐ.SĐH	04/11/1991	1992
20	Hoá lí thuyết và hoá lí	8440119	2816/QĐ.SĐH	04/11/1991	1992
21	Hoá vô cơ	8440113	2816/QĐ.SĐH	04/11/1991	1992
22	Vi sinh vật học	8420107	738/GĐĐT	08/02/1995	1995
23	Sinh học thực nghiệm	8420114	1433/QĐ-ĐHQG	14/12/2017	
23.1	chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	842011401	5081/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	22/12/1998	1999
23.2	chuyên ngành: Sinh lý động vật	842011402	2816/QĐ.SĐH	04/11/1991	1999
23.3	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	842011403	631b/QĐ-KHTN	27/4/2018	2018
24	Hoá sinh học	8420116	738/GĐĐT	08/02/1995	1995
25	Sinh thái học	8420120	2816/QĐ.SĐH	04/11/1991	1995
26	Di truyền học	8420121	29/QĐ/ĐHQG/SĐH	28/01/2004	2004
27	Công nghệ sinh học	8420201	696/QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	21/06/2013	2013
28	Địa chất học	8440201	1489/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	26/03/2001	2001
29	Kỹ thuật địa chất	8520501	63/QĐ/ĐHQG-SĐH	18/02/2003	2003
30	Khoa học môi trường	8440301	1488/QĐ-BGD&ĐT/SĐH	26/03/1998	2001
31	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	62/QĐ/ĐHQG-SĐH	15/02/2004	2004
32	Khoa học vật liệu	8440122	633/ QĐ-ĐHQG-ĐH&SĐH	24/06/2014	2014

2.2. Chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành; Phương thức tuyển sinh và tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Trong đó, Tỉ lệ chỉ tiêu từng phương thức			
			Tuyển thẳng	Xét tuyển	Thi tuyển	Thi tuyển kết hợp xét tuyển
1	Khoa học máy tính	80	20%	25%	55%	0
2	Hệ thống thông tin	20	20%	25%	55%	0
3	Toán giải tích	22	25%	25%	50%	0
4	Đại số và lí thuyết số	24	25%	25%	50%	0
5	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	16	25%	25%	50%	0
6	Toán ứng dụng	20	25%	25%	50%	0
7	Chuyên ngành Giáo dục toán học	23	25%	25%	50%	0
8	Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	39	25%	25%	50%	0
9	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	19	20%	20%	60%	0
10	Quang học	20	10%	20%	70%	0
11	Chuyên ngành Vật lý ứng dụng	15	10%	20%	70%	0
12	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	25	20%	30%	50%	0
13	Vật lý địa cầu	5	10%	10%	80%	0
14	Hải dương học	Không tuyển				
15	Khí tượng và khí hậu học	10	10%	20%	70%	0
16	Vật lý kỹ thuật	13	10%	20%	70%	0
17	Chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	20	0%	30%	70%	0
18	Chuyên ngành: Điện tử- viễn thông và máy tính	15	20%	40%	40%	0
19	Chuyên ngành: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	10	20%	40%	40%	0
20	Hoá học (gồm 5 định hướng: Hóa hữu cơ- hóa dược; Hóa phân tích và đảm bảo chất lượng; Hóa lý và hóa tính toán; Vật liệu vô cơ và chuyển hóa năng lượng; Polyme)	120	5%	30%	65%	0
21	Hóa hữu cơ- chuyên ngành Giảng dạy học thực nghiệm	20	0%	20%	80%	0
26	chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	16	25%	30%	45%	0
27	chuyên ngành: Sinh lý động vật	26	10%	25%	65%	0

Stt	Tên ngành/ chuyên ngành	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Trong đó, Tỷ lệ chỉ tiêu từng phương thức			
			Tuyển thẳng	Xét tuyển	Thi tuyển	Thi tuyển kết hợp xét tuyển
28	Chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	20	0%	25%	75%	0
29	Hoá sinh học	23	20%	40%	40%	0
25	Vi sinh vật học	19	20%	40%	40%	0
30	Sinh thái học	17	20%	40%	40%	0
31	Di truyền học	20	20%	40%	40%	0
32	Công nghệ sinh học	41	25%	50%	25%	0
33	Địa chất học	13	10%	20%	70%	0
34	Kỹ thuật địa chất	13	10%	20%	70%	0
35	Khoa học môi trường	31	15%	15%	70%	0
36	Quản lý tài nguyên và môi trường	37	15%	15%	70%	0
37	Khoa học vật liệu	45	10%	65%	10%	15%

2.3. Điều kiện và đối tượng tuyển sinh:

2.3.1. Về văn bằng

a) **Tuyển thẳng:** người tốt nghiệp trình độ đại học trong hệ thống ĐHQG-HCM và ĐHQG-HN có ngành đúng với ngành đăng ký tuyển thẳng và có năng lực ngoại ngữ được quy định tại mục 2, phụ lục 2 của Đề án này, gồm:

- Người tốt nghiệp đại học chính quy chương trình kỹ sư với chương trình đào tạo từ 150 tín chỉ trở lên;
- Người tốt nghiệp đại học chính quy loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp đại học chính quy là thủ khoa của ngành;
- Người tốt nghiệp đại học đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên trong nước và ngoài nước.

b) **Xét tuyển:** người tốt nghiệp trình độ đại học ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển, gồm:

- Người tốt nghiệp đại học các chương trình đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, AACSB, ACBSP, ABET, EUR-ACE, FIBAA, CTI.
- Người tốt nghiệp đại học chính quy từ các cơ sở đào tạo đạt chuẩn kiểm định hoặc đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn khu vực và quốc tế như AUN-QA, HCERES có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);
- Người tốt nghiệp chương trình kỹ sư, cử nhân tài năng của Đại học quốc gia;

- Người tốt nghiệp chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam, có điểm trung bình tích lũy từ 7.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

- Người tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển loại giỏi có điểm trung bình tích lũy từ 8.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10);

- Sinh viên các ngành đào tạo liên thông từ trình độ đại học lên trình độ thạc sĩ của ĐHQG-HCM;

- Người tốt nghiệp đại học có chứng chỉ quốc tế GMAT (Graduate Management Admission Test), GRE (The Graduate Record Examination) hoặc đạt kỳ thi đánh giá năng lực sau đại học của Đại học Quốc gia còn trong thời gian 2 năm tính từ ngày thi chứng chỉ đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển;

- Người nước ngoài và phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài

c) Thi tuyển: Người thi tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp hoặc ngành gần, ngành khác được học bổ sung kiến thức như qui định tại mục 2.9 của Đề án này.

d) Thi tuyển kết hợp xét tuyển: Người thi tuyển có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp hoặc ngành gần, ngành khác được học bổ sung kiến thức như qui định tại mục 2.9 của Đề án này

2.3.2. Về thời gian sau khi tốt nghiệp đại học:

a) Tuyển thẳng hoặc xét tuyển: Văn bằng tốt nghiệp đại học còn trong thời hạn tối đa 24 tháng, tính từ ngày ký văn bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ dự tuyển.

b) Thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển: không xét thời gian sau khi tốt nghiệp đại học.

2.4. Môn thi đối với các phương thức tuyển sinh:

a) Xét tuyển: phỏng vấn xét tuyển và môn ngoại ngữ

b) Thi tuyển hoặc Thi tuyển kết hợp xét tuyển: Người dự tuyển thi 3 môn: môn cơ bản, môn cơ sở và môn ngoại ngữ.

2.5. Danh mục môn thi cơ bản, cơ sở: xem chi tiết tại phụ lục 1

2.6. Môn thi ngoại ngữ và điều kiện xét miễn thi ngoại ngữ: xem chi tiết tại phụ lục 2.

2.7. Hình thức thi tuyển:

a) **Môn cơ bản, môn cơ sở:** tùy theo từng ngành, môn thi được áp dụng các hình thức: Tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc phỏng vấn xét tuyển.

b) **Môn ngoại ngữ:** thi theo hình thức trắc nghiệm kết hợp tự luận.

2.8. Chính sách ưu tiên: (áp dụng đối với phương thức thi tuyển hoặc thi tuyển kết hợp xét tuyển)

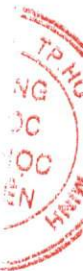
2.8.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;



e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a mục 2.8.1 của Đề án này;

f) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được cơ quan có thẩm quyền xác nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.8.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại mục 2.8.1 Đề án này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 10% trên tổng điểm môn ngoại ngữ và cộng 10% trên tổng điểm một môn thi tuyển (thang điểm 10).

2.9. Thời gian tuyển sinh, số lần tuyển sinh:

- Số lần tuyển sinh: 2 lần/ năm
- Thời gian tuyển sinh: lần 1 vào tháng 5; lần 2 vào tháng 10.

2.10. Địa điểm tổ chức tuyển sinh: trường ĐH Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP. Hồ chí Minh

2.11. Quy trình tuyển sinh:

2.11.1. Tuyển thẳng:

- Thông báo kế hoạch tuyển thẳng: xem chi tiết tại website <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Xét sơ tuyển hồ sơ đăng ký tuyển thẳng: căn cứ điều kiện và tiêu chí tuyển thẳng xét sơ tuyển các hồ sơ đạt yêu cầu tuyển thẳng trình Hội đồng tuyển sinh xét duyệt danh sách tuyển thẳng.
- Xét duyệt danh sách tuyển thẳng: Hội đồng tuyển sinh căn cứ danh sách ứng viên đạt yêu cầu sơ tuyển hồ sơ, căn cứ chỉ tiêu tuyển thẳng xét duyệt và thông qua danh sách ứng viên đạt yêu cầu tuyển thẳng.
- Công bố kết quả tuyển thẳng.

2.11.2. Xét tuyển:

- Thông báo kế hoạch xét tuyển: xem chi tiết tại website <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Xét sơ tuyển hồ sơ đăng ký xét tuyển: căn cứ điều kiện và tiêu chí xét tuyển sơ tuyển các hồ sơ đạt yêu cầu, lập danh sách ứng viên đủ điều kiện phỏng vấn xét tuyển.
- Thành lập Tiểu ban chuyên môn phỏng vấn xét tuyển, công bố lịch phỏng vấn.
- Xét duyệt kết quả xét tuyển: Hội đồng tuyển sinh căn cứ kết quả phỏng vấn xét tuyển của Tiểu ban chuyên môn, căn cứ chỉ tiêu xét tuyển xét duyệt thông qua danh sách ứng viên đạt yêu cầu xét tuyển.
- Công bố kết quả tuyển thẳng.

2.11.3. Thi tuyển hoặc Thi tuyển kết hợp xét tuyển

- Thông báo kế hoạch tuyển sinh: xem chi tiết tại website <https://sdh.hcmus.edu.vn>
- Tổ chức thi tuyển: lập danh sách thi; phát phiếu báo thi; bố trí cơ sở vật chất phòng thi; tổ chức tập huấn cán bộ coi thi; công bố lịch thi,
- Thành lập Ban đề thi; Ban coi thi và các Tiểu ban, tổ công tác hỗ trợ tuyển sinh.
- Chấm thi, xét duyệt kết quả chấm thi.
- Công bố điểm chuẩn: Hội đồng tuyển sinh căn cứ chỉ tiêu thi tuyển công bố điểm chuẩn từng ngành và thông qua danh sách trúng tuyển.
- Công bố kết quả thi và danh sách thí sinh trúng tuyển.

2.12. Qui định về danh mục ngành đúng, ngành gần, ngành khác với ngành tuyển sinh:

- Thí sinh ngành đúng, ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức.
- Thí sinh ngành gần, ngành khác sẽ học bổ sung kiến thức trước hoặc sau khi trúng tuyển tùy theo số lượng thí sinh lệnh ngành từng năm.

2.12.1. Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp: xem tại phụ lục 3

2.12.2. Danh mục ngành gần, ngành khác: xem tại phụ lục 4

2.13. Xử lý vi phạm qui chế tuyển sinh: Thực hiện theo quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành của Bộ GD&ĐT.

2.14. Chi phí tuyển sinh:

- Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000đ/ thí sinh
- Lệ phí dự thi: 120.000đ/ môn (môn cơ bản, môn cơ sở, môn ngoại ngữ)

3. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ:**3.1. Hình thức và thời gian đào tạo:**

- Hình thức đào tạo: chính qui.
- Thời gian đào tạo: 2 năm (24 tháng).

3.2. Địa điểm đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, số 227 Nguyễn Văn Cừ, phường 4, quận 5, TP.HCM

3.3. Khung chương trình đào tạo của từng ngành:

Thí sinh tham khảo khung chương trình đào tạo của từng ngành tại website: <https://sdh.hcmus.edu.vn/>

3.4. Chi phí đào tạo:

Dự kiến mức thu học phí trung bình: 24.320.000đ/ học viên/1 năm.

Các khoản thu khác: Tùy theo đặc thù của ngành đào tạo.

3.5. Kế hoạch học tập:

Khóa tuyển sinh năm 2021 sẽ bắt đầu học phần chuyên môn vào tháng 12/2021.

3.6. Kiểm định chất lượng: Trường đại học Khoa học Tự nhiên đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo qui định hiện hành của Bộ GD&ĐT năm 2017.



Trần Lê Quan



**DANH MỤC NGÀNH THI, TÊN MÔN THI VÀ HÌNH THỨC THI
TRONG KỲ THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Ghi chú: Chữ viết tắt hình thức thi: TL: tự luận; TN: trắc nghiệm; VĐ: vấn đáp
Các môn cơ sở thi hình thức TL: 120 phút; TN: 90 phút.)

Stt	Ngành/ chuyên ngành	Tên môn thi (hình thức thi)	
		Môn cơ bản	Môn Cơ sở
1.	Khoa học máy tính	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở (TL)
2.	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc (TL)	Tin học cơ sở cho hệ thống thông tin (TL)
3.	Toán giải tích	Toán cơ bản (TL)	Giải tích cơ sở (TL/VĐ)
4.	Đại số và lí thuyết số	Toán cơ bản (TL)	Đại số cơ sở (TL/VĐ)
5.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán cơ bản (TL)	Xác suất thống kê (TL/VĐ)
6.	Toán ứng dụng	Toán cơ bản (TL)	Cơ sở toán ứng dụng (TL/VĐ)
7.	Chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán cơ bản (TL)	Cơ sở toán cho giáo viên (TL/VĐ)
8.	CST cho TH, chuyên ngành: Khoa học dữ liệu	Toán cơ bản (TL)	Tin học (TL)
9.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Toán cho vật lý (TL)	Cơ lượng tử (TL)
10.	Quang học	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
11.	Vật lý vô tuyến và điện tử, chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
12.	Vật lý kỹ thuật	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý nguyên tử và điện tử (TL)
13.	Vật lý kỹ thuật, chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Toán cho vật lý (TL)	Vật lý cơ sở (TL)
14.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Toán cho vật lý (TL)	Cơ sở vật lý hạt nhân (TL)
15.	Vật lý địa cầu	Toán cao cấp A1 (TL)	Khoa học trái đất (VĐ)
16.	Khí tượng và khí hậu học	Toán cao cấp A1 (TL)	Khoa học trái đất (VĐ)
17.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Điện tử- Viễn thông- Máy tính	Điện tử (VĐ)	Xử lý tín hiệu số (VĐ)
18.	Kỹ thuật điện tử, chuyên ngành Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử (VĐ)	Xử lý tín hiệu số (VĐ)
19.	Hóa học	Cơ sở hóa học đại cương (TL)	Cơ sở lý thuyết hóa học (TL/VĐ)
20.	Hóa hữu cơ, chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Cơ sở hóa học đại cương (TL)	Cơ sở lý thuyết hóa học (TL/VĐ)

Stt	Ngành/ chuyên ngành	Tên môn thi (hình thức thi)	
		Môn cơ bản	Môn Cơ sở
21.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý thực vật	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
22.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý động vật	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
23.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
24.	Hóa sinh học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
25.	Vi sinh vật học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
26.	Sinh thái học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
27.	Di truyền học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
28.	Công nghệ sinh học	Sinh học cơ bản (TN)	Sinh học cơ sở (TN)
29.	Địa chất học	Toán cao cấp A1 (TL)	Địa chất đại cương (VĐ)
30.	Kỹ thuật địa chất	Toán cao cấp A1 (TL)	Địa chất đại cương (VĐ)
31.	Khoa học môi trường	Môi trường đại cương (TL)	Cơ sở khoa học môi trường (TL/VĐ)
32.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Môi trường đại cương (TL)	Cơ sở quản lý môi trường (TL)
33.	Khoa học vật liệu	Đại cương Khoa học vật liệu (VĐ)	Đại cương nhiệt động lực học của vật liệu (VĐ)

MÔN THI NGOẠI NGỮ VÀ ĐIỀU KIỆN XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ

1. Thi môn ngoại ngữ: Người dự tuyển chọn thi 1 trong 7 ngoại ngữ sau: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ.

2. Điều kiện xét miễn thi môn ngoại ngữ: Người dự tuyển đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như qui định dưới đây được xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh:

2.1. Có chứng chỉ hoặc chứng nhận còn thời hạn 02 năm tính từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự tuyển, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận, gồm các chứng chỉ sau:

a) Chứng chỉ ngoại ngữ đầu vào theo Quy chế đào tạo Đại học hiện hành của ĐHQG-HCM. Cụ thể các chứng chỉ được áp dụng như sau:

a.1) Tiếng Anh:

IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge	BEC	Bulats	VNU-EPT
4.5	450 ITP; 133 CBT; 45 iBT	L-R: 450 và S-W: 181	PET	Preliminary	40	176

a.2) Ngoại ngữ khác:

Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Hàn
TRKI 1	DEL F B1; TCF B1	B1 ZD	HSK level 3	JLPT N4	TOPIK 3

b) Chứng chỉ/chứng nhận ngoại ngữ đầu vào đạt bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR) của các cơ sở đào tạo được Bộ GD&ĐT, ĐHQG-HCM công nhận. Cụ thể chứng chỉ do các cơ sở đào tạo dưới đây cấp:

- Khu vực phía Bắc gồm: Đại học Ngoại ngữ (ĐHQG-HN), Đại học Thái Nguyên, Đại học Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện An ninh Nhân dân.
- Khu vực phía Nam gồm: Đại học Sư phạm TP.HCM, Đại học Cần Thơ, Đại học Sài Gòn, Đại học Ngân hàng TP.HCM, Đại học Trà Vinh, Đại học Văn Lang.
- Khu vực miền Trung gồm: Đại học Ngoại ngữ (Đại học Huế), Đại học Ngoại ngữ (Đại học Đà Nẵng), Đại học Vinh, Đại học Quy Nhơn và Đại học Tây Nguyên

2.2. Có văn bằng ngoại ngữ như qui định sau:

a) Người dự tuyển là công dân Việt Nam có một trong những minh chứng sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà trong đó ngôn ngữ giảng dạy là ngôn ngữ của môn thi ngoại ngữ, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt Pháp (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng; Có bằng tốt nghiệp các chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh không qua phiên dịch được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc ĐHQG-HCM công nhận;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài thuộc 1 trong 7 ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Đức, Trung, Nhật, Hàn.

b) Người dự tuyển là công dân nước ngoài, lưu học sinh Hiệp định (là người nước ngoài được tiếp nhận học tập tại Việt Nam và được Chính phủ Việt Nam cấp học bổng theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên) nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định ngoại ngữ của cơ sở đào tạo. Trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thì được miễn yêu cầu về ngoại ngữ.

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP
(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ)

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
1.	Khoa học máy tính	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Hệ thống thông tin quản lý;
2.	Hệ thống thông tin	Tin học; Công nghệ thông tin; Sư phạm Tin; Tin học quản lý; Hệ thống thông tin quản lý; Hệ thống thông tin kinh tế, Công nghệ kỹ thuật máy tính
3.	Đại số và lý thuyết số	Toán học; Toán tin; Sư phạm Toán
4.	Toán giải tích	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán;
5.	Lý thuyết xác suất và TK toán học	Toán; Toán tin; Toán ứng dụng, Thống kê; Sư phạm Toán
6.	Cơ sở toán cho tin học	Toán; Sư phạm Toán; Toán – Tin, Tin học, Sư phạm Tin, CNTT, Cơ học; Tin học quản lý, Toán ứng dụng
7.	Cơ sở toán cho tin học, chuyên ngành Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu; Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Khoa học tính toán; Toán cơ; Thống kê; Sư phạm Toán; Toán kinh tế; Công nghệ thông tin; Tin học
8.	Toán ứng dụng	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Toán cơ; Thống kê; Sư phạm Toán;
9.	Toán ứng dụng, chuyên ngành: Giáo dục toán học	Toán học; Toán tin; Toán ứng dụng; Thống kê; Sư phạm Toán;
10.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Vật lý, Sư phạm Lý
11.	Quang học	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
12.	Vật lý vô tuyến và điện tử- chuyên ngành Vật lý Ứng dụng	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật; Kỹ thuật y sinh; Kỹ thuật điện tử-viễn thông; Hóa học (chuyên ngành Hóa lý)
13.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Vật lý, Sư phạm Lý, Vật lý hạt nhân; Kỹ thuật hạt nhân
14.	Vật lý kỹ thuật	Vật lý, Sư phạm Lý, Điện – Điện tử; Điện tử viễn thông; Khoa học vật liệu; Công nghệ thông tin; Toán-Tin;
15.	Vật lý kỹ thuật- chuyên ngành: Giảng dạy vật lý thực nghiệm	Vật lý; Khoa học Vật liệu, Sư phạm Lý; Vật lý kỹ thuật - Kỹ thuật y sinh
16.	Vật lý địa cầu	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương, Khí tượng khí hậu học
17.	Hải dương học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học
18.	Khí tượng khí hậu học	Vật lý, Sư phạm Lý, Hải dương; Khoa học môi trường; Kỹ thuật môi trường, Địa chất, Khí tượng khí hậu học

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
19.	Kỹ thuật điện tử: Điện tử-Viễn thông-Máy tính	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học; Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí
20.	Kỹ thuật điện tử: Vi điện tử và thiết kế vi mạch	Điện tử-Viễn thông; Điện-Điện tử; Vật lý điện tử; Vật lý Tin học, Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật cơ khí
21.	Hóa học	Hóa học, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Sư phạm hóa học, Khoa học vật liệu, Khoa học môi trường, Công nghệ môi trường, Dược học
22.	Hóa hữu cơ; Chuyên ngành: Giảng dạy hóa học thực nghiệm	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ thực phẩm; Sư phạm Hóa; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Khoa học ứng dụng (singapore)
23.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Thực vật	Sinh học, Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Nông học; Khoa học cây trồng
24.	SHTN, chuyên ngành: Sinh lý Động vật	Sinh học, Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
25.	SHTN, chuyên ngành: Giảng dạy sinh học thực nghiệm	Sinh học, Sinh-môi trường, Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
26.	Hóa sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
27.	Sinh thái học	Sinh học; Sinh-môi trường; Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Khoa học sự sống; QL nguồn lợi thủy sản; QL Môi trường; Thiết kế cảnh quan
28.	Vi sinh vật học	Sinh học, Sinh-môi trường, Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
29.	Di truyền học	Sinh học, Sinh-môi trường, Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh
30.	Công nghệ sinh học	Sinh học, Sinh-môi trường, Công nghệ sinh học, Sư phạm Sinh; Khoa học cây trồng
31.	Địa chất học	Ngành đúng: Địa chất học, Kỹ thuật địa chất Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật, Địa môi trường, Địa chất dầu khí, Địa vật lý, Vật lý địa cầu, Quản lý tài nguyên thiên nhiên, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý tài nguyên khoáng sản, Kỹ thuật dầu khí, Khoa học Trái đất, GIS và viễn thám.
32.	Kỹ thuật địa chất	Ngành đúng: Kỹ thuật địa chất, Địa chất học Ngành phù hợp: Địa kỹ thuật; Kỹ thuật Xây dựng nền và móng; Địa chất Công trình; Địa chất Thủy văn; Địa chất Môi trường; Địa chất Dầu khí; GIS và viễn thám; Địa vật lý; Khoa học Trái đất
33.	Khoa học môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Công nghệ môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.

Stt	Ngành dự thi cao học	Ngành Tốt nghiệp đại học đúng, phù hợp
34.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học Môi trường, Kỹ thuật Môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Quản lý biển đảo và đới bờ.
35.	Khoa học vật liệu	Khoa học vật liệu; Công nghệ vật liệu; Khoa học và công nghệ vật liệu; Vật liệu tiên tiến; Vật liệu và linh kiện nano; Khoa học và công nghệ nano; Khoa học và kỹ thuật vật liệu điện tử; Khoa học và kỹ thuật vật liệu kim loại; Khoa học và kỹ thuật vật liệu phi kim; Vật lý chất rắn; Vật lý kỹ thuật; Vật lý ứng dụng; Vật lý điện tử; Hóa vật liệu; Vật liệu y sinh; Vật liệu sinh học; Công nghệ kỹ thuật hóa học



DANH MỤC NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC
(Tuyển sinh trình độ thạc sĩ)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
1.	Hệ thống thông tin; Khoa học máy tính	Toán học; Toán- Tin; Vật lý; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Cơ điện tử; Kỹ thuật Y sinh	1. Kỹ thuật lập trình (4TC) 2. Các thuật toán thông minh nhân tạo và ứng dụng (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Cấu trúc dữ liệu (4TC)
2.	Toán ứng dụng	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
3.	Toán ứng dụng - chuyên ngành Giáo dục toán học	Xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
4.	Đại số và Lý thuyết số	Toán ứng dụng; Thống kê; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
5.	Toán giải tích	Toán kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
6.	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Toán kinh tế; Thống kê kinh tế; những ngành khác thì xem xét từng trường hợp	Tùy trường hợp cụ thể Khoa sẽ đề xuất môn bổ túc kiến thức
7.	CST cho tin học- chuyên ngành Khoa học dữ liệu	Vật lý, Kỹ thuật Y sinh; Hoá học; Khoa học vật liệu; Khoa học môi trường; Sinh học; Điện tử Viễn thông; Điều khiển học; Cơ điện tử; Điện điện tử; Tài chính – ngân hàng; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	1. Python cho khoa học dữ liệu (4TC) 2. Nhập môn trí tuệ nhân tạo (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Nhập môn máy học (4TC)
8.	CST cho tin học- chuyên ngành Khoa học dữ liệu	Y Dược; Marketing; Kiến Trúc; Xây Dựng; Sư Phạm; Quản trị kinh doanh; Kinh tế; Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Python cho khoa học dữ liệu (4TC) 2. Nhập môn trí tuệ nhân tạo (4TC) 3. Cơ sở dữ liệu (4TC) 4. Nhập môn máy học (4TC) 5. Kỹ thuật lập trình (4TC)
9.	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Hải dương học	1. Cơ lý thuyết (3TC) 2. Vật lý thống kê (3TC)
10.	VLVTĐT- chuyên ngành: Vật lý Ứng dụng	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	1. Quang phổ học (3TC) 2. Cơ sở linh kiện bán dẫn (3TC)
11.	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	Kỹ thuật hình ảnh Y học Kỹ thuật điện tử	1. Lý thuyết hạt nhân (4TC) 2. Vật lý phóng xạ (2TC) 3. Phương pháp ghi bức xạ và thiết bị ghi bức xạ (3TC)
12.	Hóa học	Khoa học sự sống, y-sức khỏe, sinh học và công nghệ sinh học	1. Hóa phân tích 2 (3TC) 2. Hóa Vô cơ 2 (3TC) 3. Hóa Hữu cơ 2 (3TC) 4. Hóa lý 1 (3TC) 5. Các phương pháp phổ nghiệm (3 TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
13.	Hóa học	Khoa học tự nhiên và khoa học kỹ thuật, khoa học công nghệ kỹ thuật khác	Hội đồng khoa học Khoa sẽ xem xét dựa trên nhu cầu người học
14.	Hóa hữu cơ- chuyên ngành: Giảng dạy học học thực nghiệm	Kỹ thuật vật liệu polymer	Hóa vô cơ (4TC)
15.	Vi sinh vật học; Di truyền học; Sinh lý động vật; CNSH	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh học phân tử (3TC)
16.	Hóa sinh học	Y tế công cộng; Hóa học; Công nghệ hóa học; Kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Dược học; Sinh y học và môi trường; Bác sĩ răng hàm mặt	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Sinh hóa chức năng (3TC)
17.	Hóa sinh học	Công nghệ thực phẩm	1. Enzyme học (3TC) 2. Thực tập sinh hóa chuyên ngành (4TC) 3. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
18.	Hóa sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng Kỹ thuật xét nghiệm y học	1. Enzyme học (3TC) 2. Các hợp chất có hoạt tính sinh học (3TC)
19.	SHTN – chuyên ngành Sinh lý thực vật	Bảo vệ thực vật	1. Sự tăng trưởng ở thực vật cao cấp 2. Những vấn đề mới trong sinh lý thực vật
20.	SHTN – chuyên ngành Sinh lý thực vật	Sinh y học và môi trường	1. Sinh học đại cương A1 2. Sinh lý thực vật 3. Thực tập sinh lý thực vật 4. Những vấn đề mới trong SLTV 5. Sinh học phân tử và tế bào TV 6. Thực tập chuyên ngành SLTV
21.	Vi sinh vật học; Di truyền học; Sinh lý động vật; Công nghệ sinh học	Cử nhân xét nghiệm; Xét nghiệm Y học dự phòng Kỹ thuật xét nghiệm y học	Sinh học phân tử (3TC)
22.	Vi sinh vật học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC)
23.	Vi sinh vật học	Sinh y học và môi trường	1. Vi sinh (3TC) 2. Sinh học phân tử (3TC) 3. Thực tập chuyên ngành vi sinh (4TC) 4. Thực tập vi sinh cơ sở (1TC)
24.	Sinh thái học	Sinh y học và môi trường	1. Những vấn đề mới trong sinh thái học và tài nguyên môi trường (2TC) 2. Seminar sinh thái tài nguyên sinh vật (3TC)

stt	Ngành dự thi cao học	Ngành tốt nghiệp đại học	Các môn bổ túc kiến thức
25.	Công nghệ sinh học	Công nghệ thực phẩm; Dược học	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC)
26.	Công nghệ sinh học	Y tế Công cộng; Y Khoa Khoa học môi trường; Nông nghiệp	1. Sinh học phân tử (3TC) 2. Kỹ thuật thao tác trên gen (3TC) 3. Thực tập sinh học phân tử (1TC)
27.	Địa chất học	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất cấu tạo 3. Thạch học magma và biến chất 4. Thạch học đá trầm tích 5. Thực tập địa chất ngoài trời 1 6. Thực tập địa chất ngoài trời 2
28.	Kỹ thuật địa chất	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ, Địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học Môi trường; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Khí tượng Thủy văn; Hải dương học	1. Địa chất đại cương 2. Địa chất Công trình 3. Địa chất Thủy văn 4. Động lực học nước dưới đất 5. Thổ chất học
29.	Khoa học môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh học; Công nghệ sinh học; Khoa học về trái đất; Địa chất học; Địa lý; Khí tượng thủy văn; Địa vật lý; Hải dương học; Lâm nghiệp; Nông nghiệp; Đô thị học; Cấp thoát nước; Kỹ thuật trắc địa; Bản đồ.	Môi trường Đại cương (2TC)
30.	Quản lý tài nguyên và môi trường	Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Sinh thái học; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý tài nguyên rừng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý; Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ; Địa lý tự nhiên; Địa lý tài nguyên và môi trường; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Hải dương học; Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững; Đô thị học; Quản lý đô thị; Kỹ thuật tài nguyên nước; kỹ thuật cấp nước;	1. Quản lý môi trường (2TC) 2. Môi trường Đại cương (2TC)
31.	Khoa học vật liệu	Hóa học; Công nghệ hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ dược; Công nghệ môi trường; Vật lý; Kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kỹ thuật hạt nhân	1. Đại cương KHVLT (3TC) 2. Các phương pháp chế tạo vật liệu (2TC) 3. Các phương pháp phân tích vật liệu (3TC)